TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 ĐỒNG THÁP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **374**/2025/DS-ST
Ngày: 15-12-2025
V/v tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Thảo;

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Thành Dương;

2. Ông Nguyễn Văn Đảnh;

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoàng Long – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp;

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp tham gia phiên tòa*: Trần Huỳnh Đức Lập - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09, 15 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 295/2025/TLST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2025 về tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 602/2025/QĐXXST – DS ngày 10 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 483/2025/QĐST-DS ngày 26/11/2025 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn*: Chị Huỳnh Thị Ngọc N, sinh năm 1981.
Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh. (Có mặt)

2/ Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1979; (Có mặt)
Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1972; (Có mặt)
Cùng địa chỉ: Quốc lộ E, khu phố E, phường G, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên toà nguyên đơn trình bày*:

Do quen biết chị có cho anh T và chị L mượn tiền nhiều lần (mỗi lần có quay video), chị L ký tên chốt nợ số tiền là 90.000.000 đồng, biên nhận không có anh T ký tên vì chị L nói anh T tay chân dính nhớt dơ nên không ký tên, tuy nhiên chị nhiều lần đến nhà yêu cầu trả nợ, anh T cũng hứa hẹn nhiều lần nhưng không thực hiện.

Số tiền 90.000.000 đồng là tiền nợ chung của vợ chồng anh T, chị L nên chị yêu cầu anh T, chị L cùng trả số tiền là 90.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 0.83%/tháng từ ngày 07/6/2025 đến khi xét xử là ngày 09/12/2025 số tiền là 4.482.000 đồng.

Việc anh T cho rằng mượn tiền của người khác thì anh T chứng minh, không liên quan gì đến chị, chị không biết người tên S mà anh T đề cập đến.

** Tại biên bản ghi lời khai, quá trình tố tụng và tại phiên toà bị đơn Nguyễn Thị Bích L trình bày:*

Do quen biết nên chị có vay tiền của chị N số tiền là 20.000.000 đồng (không có giấy biên nhận) và tiền hụi còn nợ là 10.000.000 đồng, chị không có tiền đóng hụi nên chị N cho mượn tiền để đóng (không có giấy biên nhận), số tiền này chị cũng vay mượn để buôn bán, sinh hoạt chung trong gia đình. Tổng cộng nợ chị N số tiền là 30.000.000 đồng nhưng ký giấy nợ 90.000.000 đồng do chị N cộng tiền lãi và chị N đến quán lớn tiếng, chị phải ký giấy để còn buôn bán, làm ăn. Lần hoà giải ngày 17/10/2025 chị có trình bày, đồng ý trả số tiền 90.000.000 đồng, mỗi tháng trả 200.000 đồng cho đến khi hết nợ vì trong 90.000.000 đồng có 30.000.000 đồng của anh T, chị cũng nhận trả luôn vì chị ký tên nhận nợ. Nay chị L đã khởi kiện anh T thì chị chỉ đồng ý trả số tiền của chị là 60.000.000 đồng (30.000.000 đồng tiền gốc và 30.000.000 đồng tiền lãi), xin trả mỗi tháng 200.000 đồng cho đến khi hết nợ vì hoàn cảnh khó khăn. Chị và anh T hiện đã ly hôn (ly hôn ngày 25/8/2025). Chị không biết thông tin cụ thể của anh S mà anh T1 đề cập.

** Tại biên bản ghi lời khai, quá trình tố tụng và tại phiên toà bị đơn Nguyễn Văn T trình bày:*

Anh có vay tiền của anh S (không biết họ tên, năm sinh, địa chỉ cụ thể của anh S) là người sống chung như vợ chồng với chị N số tiền là 20.000.000 đồng (không có giấy tờ biên nhận), đã trả được 6.000.000 đồng tiền gốc nên còn nợ số tiền là 14.000.000 đồng. Anh không biết vì lý do gì mà chị N nói với chị L nhận nợ của anh là 30.000.000 đồng và kêu chị L ghi giấy nợ. Chị L vay tiền của chị N anh có biết nhưng không biết cụ thể số tiền là bao nhiêu; chị L ký tên cũng không nói cho anh biết nên giờ chị N, chị L làm gì làm anh không liên quan.

Anh không có nợ tiền chị N, tiền là anh nợ anh S, khi nào anh S yêu cầu thì anh sẽ trả tiền cho anh S số tiền là 14.000.000 đồng, chị N yêu cầu anh cùng chị L trả số tiền 90.000.000 đồng, anh không đồng ý. Anh không có ký tên vào giấy nợ của chị N. Lúc chị N đến nhà, gọi điện đòi tiền thì anh nghĩ đòi tiền anh nợ anh S nên cũng có hứa hẹn trả tiền cho chị N.

** Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp tại phiên tòa như sau:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của các đương sự và những người tham gia tố tụng khác từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại phường G, tỉnh Đồng Tháp nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại toà án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn để tranh chấp tiền nợ vay. Căn cứ vào Điều 463 Bộ luật Dân sự nên quan hệ pháp luật là tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản*".

[3]. Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn là chị L và anh T phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền vay còn nợ là 90.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 0.83%/tháng từ ngày 07/6/2025 đến khi xét xử với số tiền là 4.482.000 đồng. Thời gian thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Nguyên đơn có cung cấp các biên nhận do bị đơn chị L ký tên. Bị đơn L thừa nhận có ký tên trong biên nhận, tuy nhiên chỉ thừa nhận nợ số tiền gốc lãi tổng cộng là 60.000.000 đồng xin trả mỗi tháng 200.000 đồng; Bị đơn T không thừa nhận vay tiền của nguyên đơn nên không đồng ý trả tiền.

Hội đồng xét xử nhận thấy giao dịch vay tiền giữa các bên đương sự trong vụ án là có thật, thể hiện qua các giấy biên nhận mà nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án. Tổng cộng số tiền trong các biên nhận là 90.000.000 đồng, không tính lãi suất, thời hạn trả là ngày 06/6/2025. Chị N và chị L thống nhất từ ngày 06/6/2025 đến nay bị đơn chưa thanh toán khoản tiền nào cho nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị L thừa nhận ký tên trong các biên nhận và tại buổi hoà giải ngày 17/10/2025 chị L thống nhất nợ và đồng ý trả số tiền 90.000.000 đồng, tại phiên toà chị L thừa nhận có ký tên trong biên nhận nhưng chỉ trả số tiền 60.000.000 đồng là không có căn cứ. Vì chị trình bày số tiền 30.000.000 đồng là tiền nợ riêng của anh T do chị không biết nên nhận nợ thay nhưng chị không có gì chứng minh và không được nguyên đơn thừa nhận.

Tuy trong các biên nhận đều do chị L viết và ký tên nhưng qua quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà anh T thừa nhận chị L có vay tiền chị N, chị N có nhiều lần đến nhà đòi tiền; anh cũng hứa trả tiền cho chị N điều đó có căn cứ cho rằng số tiền 90.000.000 đồng anh T cũng biết và đồng ý trả cho tiền chị N vì ngoài số tiền 90.000.000 đồng đang tranh chấp thì cả chị N, chị L, anh T đều thống nhất chị L, anh T không còn nợ chị N số tiền nào khác.

Anh T trình bày số tiền anh hứa trả cho chị N là tiền anh nợ của người tên "Sanh" chung sống như vợ chồng với chị N là không có cơ sở vì anh T cung cấp được thông tin họ tên, năm sinh, địa chỉ của anh S; chị N không thừa nhận.

Xét thấy đây là nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, (chị L, anh T ly hôn ngày 25/8/2025) và việc vay tiền cũng để phát triển kinh tế chung gia đình nên cần buộc anh T cùng có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn là chị N.

Về lãi suất: Chị N yêu cầu lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 07/6/2025 đến 09/12/2025 là 4.482.000 đồng là phù hợp nên được chấp nhận.

Xét thấy số tiền trên chị L, anh T nợ đã lâu, khi vay có thoả thuận thời gian trả tiền nhưng bị đơn đã vi phạm thỏa thuận giữa các bên, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo Điều 466 Bộ luật Dân sự. Chị N đã nhiều lần yêu cầu chị L, anh T trả vốn nhưng đến nay bị đơn vẫn chưa thực hiện. Việc bị đơn xin trả dần và không đồng ý trả nợ gây thiệt thòi quyền lợi cho nguyên đơn nên cần buộc bị đơn trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của chị N là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Đối với việc anh T trình bày có nợ tiền anh S, trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[5]. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6]. Về quyền kháng cáo của đương sự: Được thực hiện theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại toà án;

- Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Ngọc N.

Buộc Nguyễn Thị Bích L và anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Thị Ngọc N số tiền là 90.000.000 đồng và tiền lãi là 4.482.000 đồng, thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu phần tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

- Bị đơn phải chịu 4.724.100 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho chị Huỳnh Thị Ngọc N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002991 ngày 30 tháng 9 năm 2025 và 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005281 ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

3. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh ĐT;
- VKSND KV2-ĐT;
- THADS Tỉnh ĐT;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Thu Thảo

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Kết quả biểu quyết: 3/3 (100%).

Biên bản kết thúc ..... giờ .....phút ngày .... tháng .... năm 2025, có đọc lại cho các thành viên Hội đồng xét xử nghe và đồng ý ký tên.

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**